Health, Safety and Emergencies

Vietnamese

Tiếng Việt

A quick reference for everyday workplace communication.

English	Tiếng Việt
Stop!	Dừng lại!
Be careful!	Cẩn thận!
Do you need help?	Bạn có cần giúp đỡ không?
Please call the supervisor.	Vui lòng gọi người giám sát.
Where is the emergency exit?	Lối thoát hiểm ở đâu?
Where is the first-aid kit?	Bộ sơ cứu ở đâu?
Wear your safety glasses.	Hãy đeo kính bảo hộ.
Wear your gloves.	Hãy đeo găng tay.
Wear your hearing protection.	Hãy đeo thiết bị bảo vệ thính giác.
Keep this area clear.	Giữ khu vực này thông thoáng.
The floor is wet.	Sàn nhà bị ướt.
Do not touch.	Không được chạm vào.
Is the machine turned off?	Máy đã tắt chưa?
I do not understand.	Tôi không hiểu.
Please show me the safe way.	Vui lòng chỉ cho tôi cách làm an toàn.
Report the hazard.	Báo cáo mối nguy hiểm.

Keep this sheet nearby for conversation practice with your team.